

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 329/2024/DS-PT

Ngày: 18-6-2024

V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng
đất”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Triều

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Kim Em

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 đến ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 363/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 191/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1957. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1957. (vắng mặt)

2. Anh Lê Văn T, sinh năm 1985; (có mặt)

3. Chị Lê Thị Mộng D, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1959. (có mặt)

5. Anh Lê Anh T1, sinh năm 1982; (vắng mặt)

6. Anh Lê Anh T2, sinh năm 1984; (vắng mặt)

7. Chị Lê Thị Ngọc D1, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Năm 1976 khi vợ chồng bà ra riêng đã được cha mẹ chồng cho diện tích hơn 7.000m² đất để canh tác. Năm 1996 ông C chồng bà được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.890m² đất tại ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang gồm các thửa đất 938 diện tích 3.170m², thửa đất 937 diện tích 2.170m², thửa đất 936 diện tích 1.060m², thửa đất 935 diện tích 1.490m². Quá trình gia đình bà sử dụng đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn M Một 1.000m² trong tổng diện tích 3.170m² cho ông Nguyễn Văn M Một. Đến năm 2008 thì bà và ông C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 575 diện tích 4.331,4m², thửa đất 624 diện tích 1.003,1m², thửa đất 623 diện tích 1.605,9m², còn lại 50,4m² chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996.

Hiện nay gia đình bà đã sử dụng các dãy đất thành 01 dãy, tất cả các thửa đất của bà đều giáp ranh với đất của ông Đ, trước đây giữa đất của gia đình bà và đất của ông Đ có ranh giới là bờ đi, bờ đi này có chiều ngang hơn 01m, chiều dài là 128,05m, bờ đi này mỗi người sở hữu ½ diện tích. Sau đó, cha của ông Đ đã trồng dừa ở giữa bờ đi để xác định ranh giới giữa hai bên, đồng thời trồng tre và cây keo xen vào ranh giới này. Hiện nay gia đình ông Đ đã dành toàn bộ diện tích đất bờ đi dẫn đến gia đình bà không còn bờ đi trên phần đất này. Diện tích đất mà ông Đ đã lấn chiếm của gia đình bà có chiều ngang 0,4m, chiều dài 128,05m, diện tích 51,22m².

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Đ trả lại cho bà diện tích đất đã lấn chiếm chiều ngang 0,4m, chiều dài 128,05m, diện tích 51,22m².

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Ông không có lấn chiếm đất của gia đình bà N như bà N trình bày. Diện tích đất mà ông sử dụng có nguồn gốc của cha ông cho. Vào năm 1996, gia đình ông được cấp tổng diện tích 8.150m² đất tại ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang gồm các thửa đất 890 diện tích 2.000m², thửa đất 941 diện tích 2.950m², thửa đất 944 diện tích 850m², thửa đất 945 diện tích 2.360m², trong đó có thửa đất 941, 944, 945 giáp ranh với đất của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N. Đến năm 2009 thì ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đo đạc không có sự chứng kiến của gia đình ông, các thửa đất giáp ranh với đất của ông C, bà N được cấp đổi thành thửa đất 569 diện tích 2.631,4m², thửa đất 576 diện tích 837,1m², thửa đất 622 diện tích 2.488,3m², cả 03 thửa đất liền thành 01 dãy. Giữa phần đất của ông và đất của bà N có ranh giới bờ dừa và cha ông đã trồng dừa ở mé ruộng chứ không phải trồng dừa ở giữa bờ như bà N trình bày, quá trình sử dụng đất gia đình bà N có đào 01 đường mương dẫn đến bờ đi bị sạt nên diện tích ½ bờ đi ngày trước đã nằm trong diện tích đất của gia đình bà N đang sử dụng, còn bờ đi hiện nay vẫn còn hàng dừa và bạch đàn thuộc toàn quyền sở hữu của gia đình ông nên gia đình ông không có lấn đất của gia đình bà N.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N vì ông không có lấn đất của gia đình bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, anh Lê Văn T và chị Lê Thị Mộng D trình bày:

Ông C, anh T và chị D thống nhất với nội dung bà N đã trình bày và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H, anh Lê Anh T2, anh Lê Anh T1 và chị Lê Thị Ngọc D1 trình bày:

Bà H, anh T2, anh T1 và chị D1 thống nhất với nội dung ông Đ đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 363/2023/DSST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 188, Điều 195 Luật đất đai, Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị H đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé N diện tích 13,4m² theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 23/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T. Cụ thể như sau:

Diện tích 4,7m² thuộc thửa đất 623, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.605,9m² (đo đạc thực tế 1.600,4m²), loại đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00357 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/7/2009 cấp cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N.

Diện tích 7,4m² + 0,3m² thuộc thửa đất 575, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.331,4m², loại đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00349 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/7/2009 cấp cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N.

Diện tích 1m² thuộc thửa đất 938 (thửa mới 570), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 5), diện tích 50,4m² (đo đạc thực tế 19,5m²), đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 22 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 11/12/1996 cho Lê Văn C.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N yêu cầu ông Lê Văn Đ trả lại phần đất có diện tích 35,8m².

3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/9/2023, nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N có đơn gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 363/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì mới đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Quyền sử dụng đất”.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N, Bị đơn ông Lê Văn Đ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T, bà Lê Thị H tất cả đều có mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác Lê Văn C, Lê Thị Mộng D, Lê Anh T1, Lê Anh T2, Lê Thị Ngọc D1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có đơn xin vắng mặt căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về nội dung kháng cáo bà Nguyễn Thị Bé N yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của bà.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Năm 1996 ông C chồng bà N được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.890m² đất tại ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang gồm các thửa đất 938 diện tích 3.170m², thửa đất 937 diện tích 2.170m², thửa đất 936 diện tích 1.060m², thửa đất 935 diện tích 1.490m². Quá trình sử dụng đất ông bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn M Một 1.000m² trong tổng diện tích 3.170m². Đến năm 2008 thì bà và ông C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 575 diện tích 4.331,4m², thửa đất 624 diện tích 1.003,1m², thửa đất 623 diện tích 1.605,9m², còn lại 50,4m² chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996.

Hiện nay gia đình bà đã sử dụng các dãy đất thành 01 dãy, tất cả các thửa đất của bà đều giáp ranh với đất của ông Đ, trước đây giữa đất của gia đình bà và đất của ông Đ có ranh giới là bờ đi, bờ đi này có chiều ngang hơn 01m, chiều dài là 128,05m, bờ đi này mỗi người sở hữu ½ diện tích. Hiện nay gia đình ông Đ đã dành toàn bộ diện tích đất bờ đi dẫn đến gia đình bà không còn bờ đi trên

phần đất này. Diện tích đất mà ông Đ đã lấn chiếm của gia đình bà có chiều ngang 0,4m, chiều dài 128,05m, diện tích 51,22m².

Do đó bà yêu cầu ông Đ trả lại cho bà diện tích 51,22m².

Bị đơn ông Đ cho rằng ông không có lấn chiếm đất của gia đình bà N như bà N trình bày. Diện tích đất mà ông sử dụng có nguồn gốc của cha ông cho. Vào năm 1996, gia đình ông được cấp tổng diện tích 8.150m² đất tại ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang gồm các thửa đất 890 diện tích 2.000m², thửa đất 941 diện tích 2.950m², thửa đất 944 diện tích 850m², thửa đất 945 diện tích 2.360m², trong đó có thửa đất 941, 944, 945 giáp ranh với đất của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N. Đến năm 2009 thì ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đo đạc không có sự chứng kiến của gia đình ông, các thửa đất giáp ranh với đất của ông C, bà N được cấp đổi thành thửa đất 569 diện tích 2.631,4m², thửa đất 576 diện tích 837,1m², thửa đất 622 diện tích 2.488,3m², cả 03 thửa đất liền thành 01 dãy. Giữa phần đất của ông và đất của bà N có ranh giới bờ dừa và cha ông đã trồng dừa ở mé ruộng chứ không phải trồng dừa ở giữa bờ như bà N trình bày, quá trình sử dụng đất gia đình bà N có đào 01 đường mương dẫn đến bờ đi bị sạt nên diện tích ½ bờ đi ngày trước đã nằm trong diện tích đất của gia đình bà N đang sử dụng, còn bờ đi hiện nay vẫn còn hàng dừa và bạch đàn thuộc toàn quyền sở hữu của gia đình ông nên gia đình ông không có lấn đất của gia đình bà N.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về ranh giới sử dụng thực tế, nhưng thống nhất về quyền sử dụng đất theo diện tích đất đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, tại phiên toà các đương sự đều thống nhất đất của ông C, bà N canh tác lúa, còn đất ông Đ bà H là đất gò canh tác từ xưa đến nay, xét thấy quá trình sử dụng đất của ông C bà N từ năm 1996 đến năm 2009 tăng 100m², năm 2009 đến nay tăng 54m² không có giảm. Quá trình sử dụng đất của ông Đ bà H từ năm 1996 đến năm 2009 giảm 203,2m², từ năm 2009 đến nay tăng 35,9m², như vậy đất của ông C bà N từ năm 1996 đến nay đều tăng không có giảm, đất của ông Đ bà H từ năm 1996 đến nay đều giảm không có tăng.

Do không đồng ý với kết quả đo đạc của Văn phòng đo đạc đất huyện Gò Công T3, bà N (nguyên đơn) tại phiên toà phúc thẩm bà N có đơn yêu cầu Toà án tạm dừng việc xét xử, để nguyên đơn yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Tiền Giang đo đạc lại và yêu cầu Toà án thẩm định, lý do yêu cầu là nguyên đơn cho rằng Văn phòng đo đạc đất huyện Gò Công T3 đo không khách quan dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi của bà. Toà án có tiến hành thẩm định và chứng kiến việc đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Tiền Giang. Sau khi có kết quả Toà án tiến hành đối chiếu với kết quả đo đạc của Văn phòng đo đạc đất huyện Gò Công T3 và tại phiên toà bà N cho rằng cả hai bản đo đạc và bản vẽ đều do bà chỉ ranh giới và có sự chứng kiến của bị đơn ông Lê Văn Đ. Toà án công bố kết quả đo đạc cho bà N, nhưng bà N cũng không đồng ý kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Tiền Giang, sau khi giải thích cho bà N biết và có yêu cầu Cơ quan khác có chức năng đo lại đất không? Bà N không yêu cầu và chỉ yêu cầu Toà án căn cứ vào

các chứng cứ bà cung cấp cho Toà án để giải quyết cho bà. Qua xem xét các chứng cứ do các bên cung cấp và đối chiếu với bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đo đạc đất huyện Gò Công T3 và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Tiền Giang đều xác định kết quả như nhau, bà N kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ gì mới do đó không chấp nhận kháng cáo của bà N.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu 2.500.000 đồng.

[6] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Bé N là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nên được miễn án phí phúc thẩm và sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 188, Điều 195 Luật đất đai, Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thị Bé N.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 363/2023/DSST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị H đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé N diện tích 13,4m² theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 23/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T. Cụ thể như sau:

Diện tích 4,7m² thuộc thửa đất 623, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.605,9m² (đo đạc thực tế 1.600,4m²), loại đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00357 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/7/2009 cấp cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N.

Diện tích 7,4m² + 0,3m² thuộc thửa đất 575, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.331,4m², loại đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00349 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/7/2009 cấp cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N.

Diện tích 1m² thuộc thửa đất 938 (thửa mới 570), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 5), diện tích 50,4m² (đo đạc thực tế 19,5m²), đất trồng lúa, địa chỉ ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 22 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 11/12/1996 cho Lê Văn C.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N yêu cầu ông Lê Văn Đ trả lại phần đất có diện tích 35,8m².

3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và sơ thẩm, ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định và đo đạc đất được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Bé N đã tạm ứng trước đây. Như vậy, bà Nguyễn Thị Bé N đã nộp đủ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 18 tháng 6 năm 2024 có mặt bà N, anh T, ông Đ, bà H.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Triều